TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09-8-2019
V/v Ly hôn giữa ông U và bà V

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Bùi Minh Cảnh** và bà **Trần Thị Mộng Lành**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Nguyễn Văn Mau** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa***: Bà **Lai Thị Ngọc Thúy** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 29/2019/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Văn U, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Thị Thu V, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu phốn, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – ông Võ Văn U trình bày như sau:

Ông U và bà V chung sống với nhau vào năm 2003, được gia đình tổ chức

đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về việc làm ăn kinh tế và kinh doanh của gia đình dẫn đến thường xuyên cãi vã, vợ chồng không tìm đươc tiếng nói chung nên bà Vân đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay không quay về. Nay nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên ông U xin được ly hôn với bà Vân.

Về con chung: Ông U xác định vợ chồng có 02 người con chung là Võ Thị Yến N, sinh ngày 15/8/2004 và Võ Hoàng A, sinh ngày 06/01/2009. Khi ly hôn tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Ông U xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông U tiếp tục xin ly hôn bà Vân, về con chung tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn – bà Thị Thu V có ý kiến trình bày như sau:

Bà Vân và ông U chung sống với nhau vào năm 2003 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn. Vào năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống không thể tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi bất đồng do đó bà V đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Nay nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau nên đồng ý ly hôn với ông U.

Về con chung bà V xác định vợ chồng có hai con chung như lời trình bày của ông U. Khi ly hôn tùy nguyện vọng của con, con muốn sống với ai thì người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng bà V xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung: Cháu Võ Thị Yến N và cháu Võ Hoàng A có nguyện vọng được sống chung với ông U sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông U và bà V đều xác định vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2003 đến nay chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Ông U xin ly hôn, bà V đồng ý ly hôn.

Về con chung, ông U và bà V cùng xác định vợ chồng có 02 con chung. Khi ly hôn con ở với ai người đó nuôi, người không nuôi con không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án gồm: Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đ; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của các đương sự, 02 tờ khai đăng ký kết hôn.

Kết quả xác minh của Tòa án:

Theo văn bản số 205/UBND ngày 12/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã Đ và văn bản số 78/CV-UBND ngày 18/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã thị trấn T xác định từ thời điểm năm 2003 đến nay ông Võ Văn U và bà Thị Thu V chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong Biên bản xác minh chính quyền địa phương xác định: Ông U và bà V chung sống với nhau vào năm 2003, đến năm 2018 xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà V đã về nhà cha mẹ ruột sống và hiện nay đi làm thuê ở thành phố H. Ông, bà đều có khả năng để nuôi con chung.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Căn cứ Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình đề

nghị không công nhận ông U và bà V là vợ chồng, giao con chung cho ông U nuôi dưỡng và ghi nhận việc ông U không yêu cầu bà V phải cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung các đương sự không có yêu cầu và nợ chung các đương sự xác định không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông U xin ly hôn với bà V, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện A do đó căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Ông U xin ly hôn với bà V và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông U, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông U và bà V chung sống với nhau từ năm 2003 nhưng đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình do đó hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông U và bà V.

Về con chung: Ông bà cùng xác định có 02 người con chung là Võ Thị Yến N, sinh ngày 15/8/2004 và Võ Hoàng A, sinh ngày 06/01/2009. Các con chung đều có nguyện vọng được sống với cha, kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết ông U và bà V đều có điều kiện để nuôi con, tuy nhiên hiện nay bà V đi làm ăn ở thành phố ít có điều kiện gần gũi chăm sóc con hơn so với ông U, do đó trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất giao các con

chung cho ông U tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông U về không yêu cầu bà Vân phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông U và bà V xác định không có và không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí: Ông U có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Văn U và bà Thị Thu V.

2/ Về con chung:

Giao cháu Võ Thị Yến N, sinh ngày 15/8/2004 và cháu Võ Hoàng A, sinh ngày 06/01/2009 cho ông Võ Văn U nuôi dưỡng sau khi ông Võ Văn U và bà Thị Thu V không còn sống chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn U về việc không yêu cầu bà Thị Thu V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc

thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Các đương xác định không có và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí: Ông Võ Văn U có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005924 ngày 11/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An, tỉnh Kiên Giang. Ông Võ Văn U đã nộp đủ án phí.

5/ Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 09/8/2019).

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.